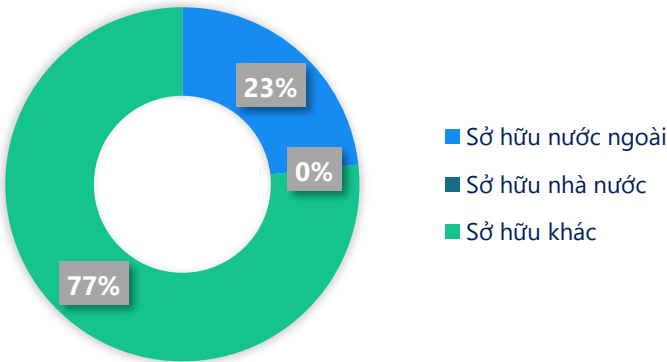


Thông tin giao dịch		28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		32,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		36,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		21,120
SL cổ phiếu LH		114,691,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)		515,915
% sở hữu nước ngoài		23.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,670
P/E		10.6
EPS		3,018

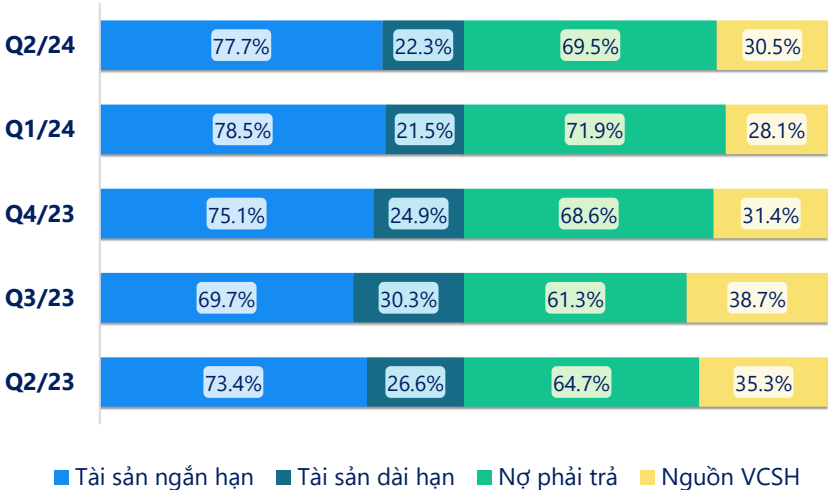
	YTD	1T	3T	6T
GDA	27.0%	11.1%	42.2%	21.7%
VNINDEX	10.0%	-3.3%	2.4%	5.9%

Cơ cấu sở hữu



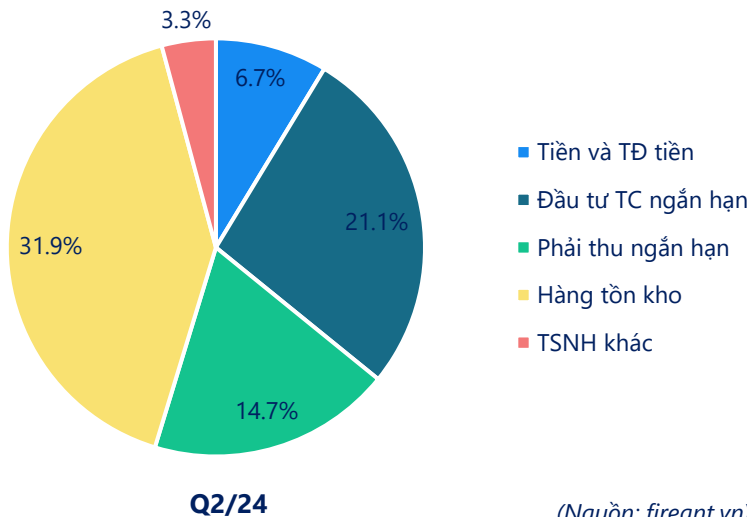
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



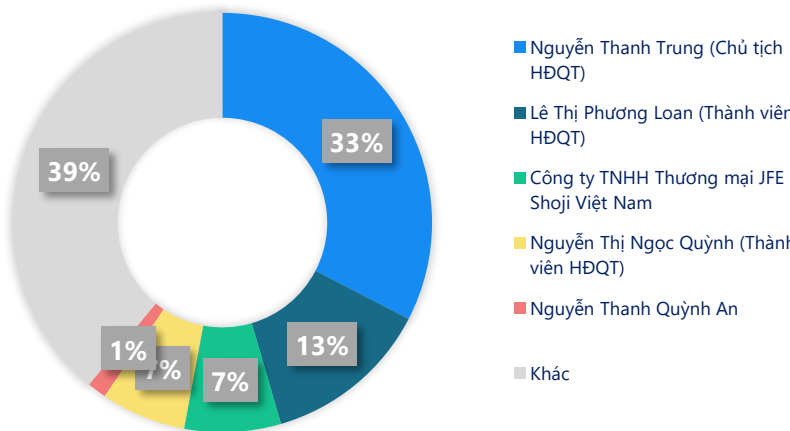
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



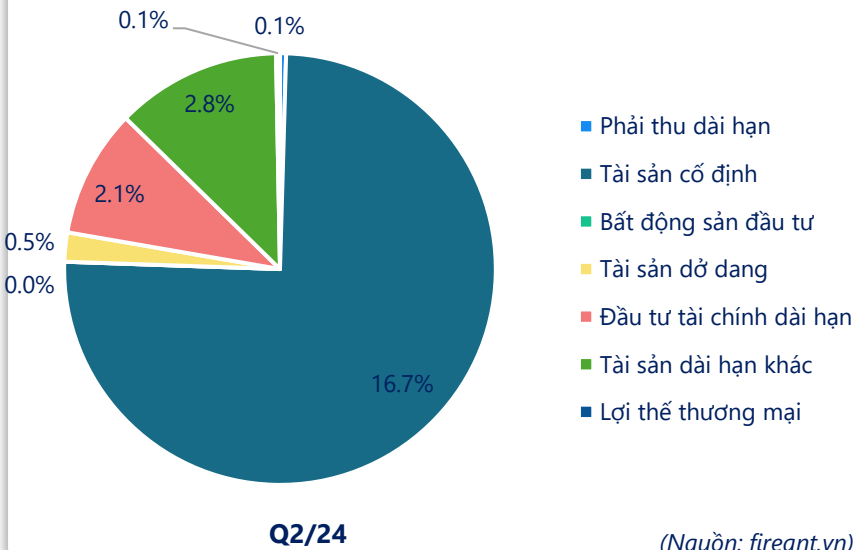
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

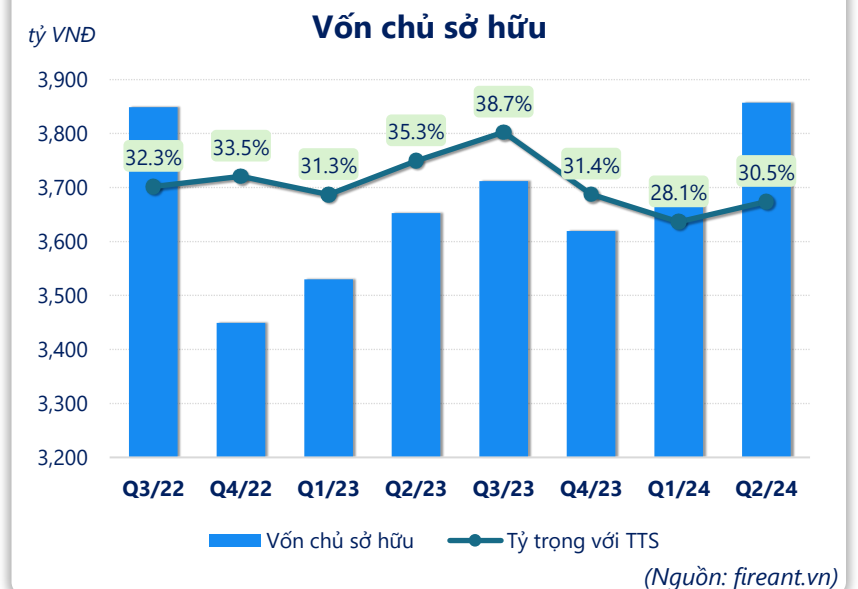
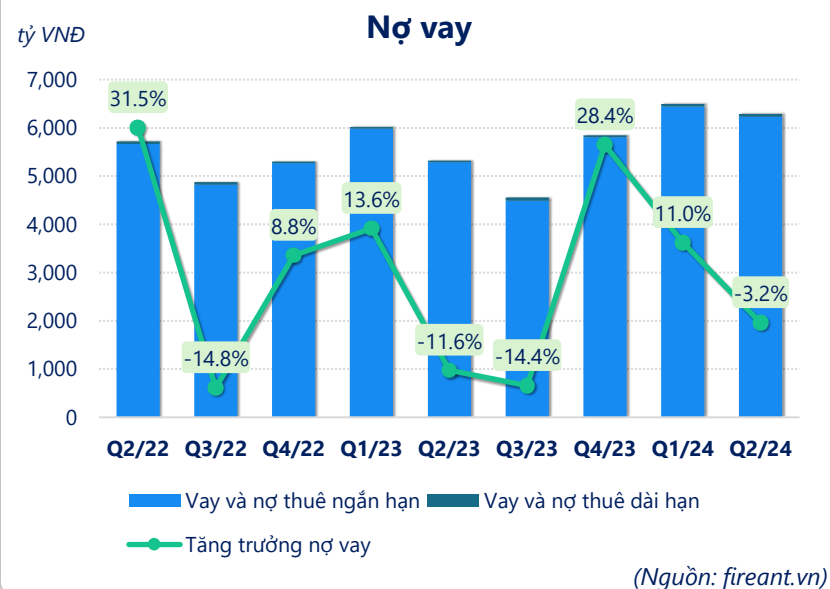
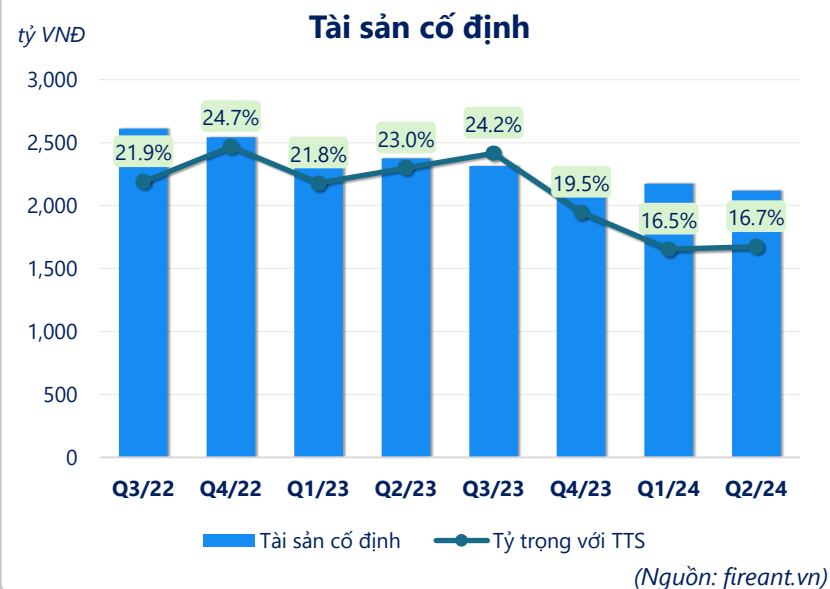
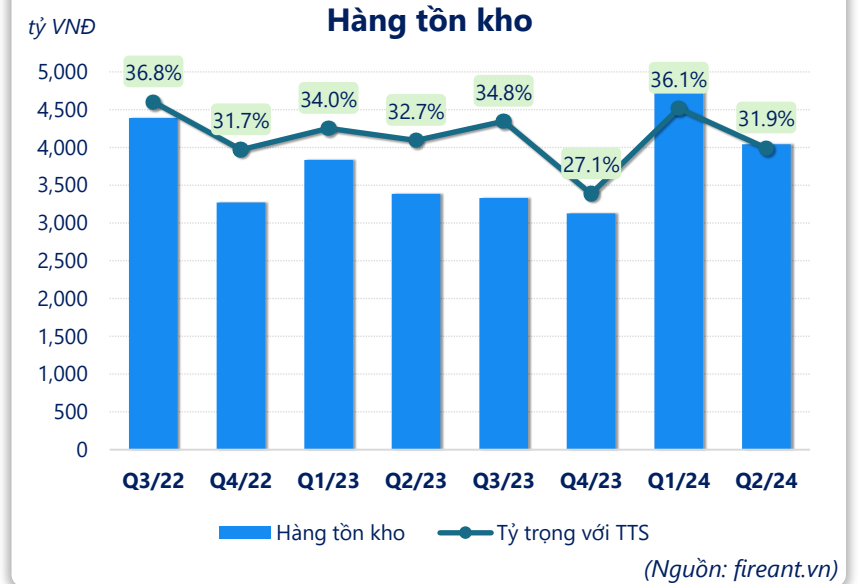
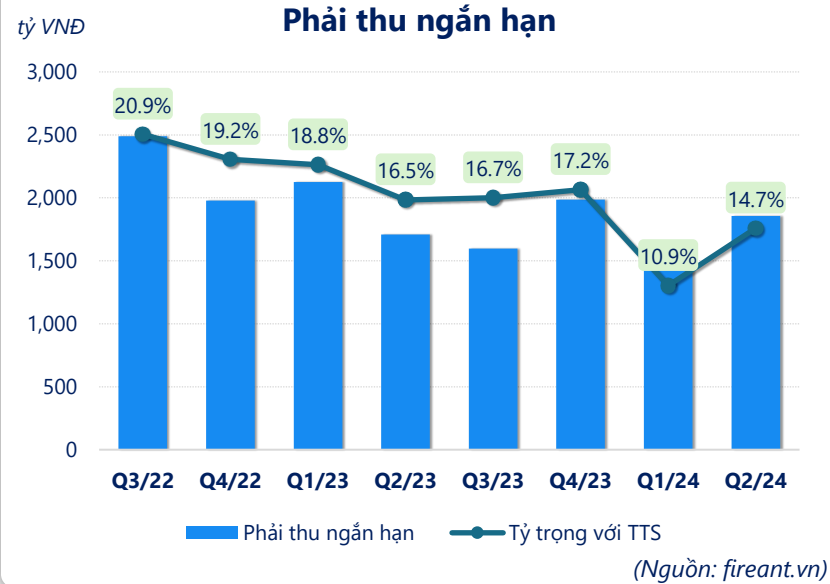
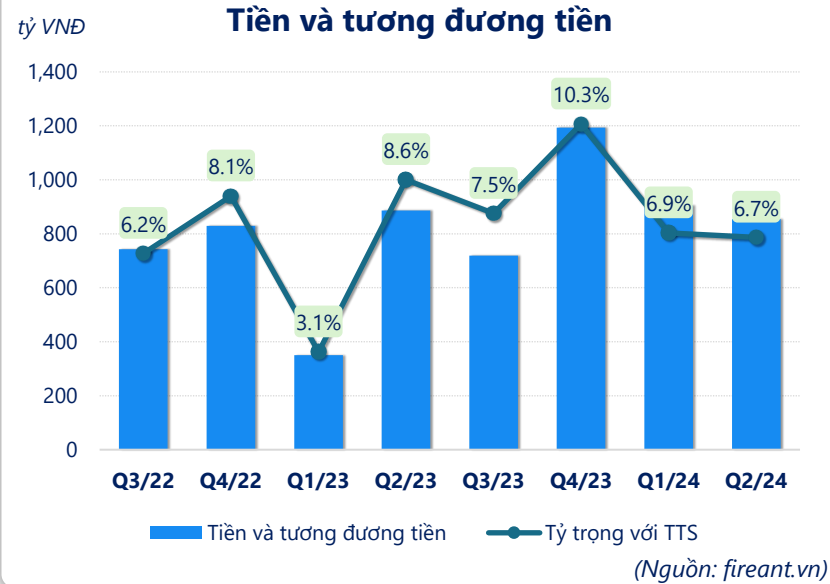


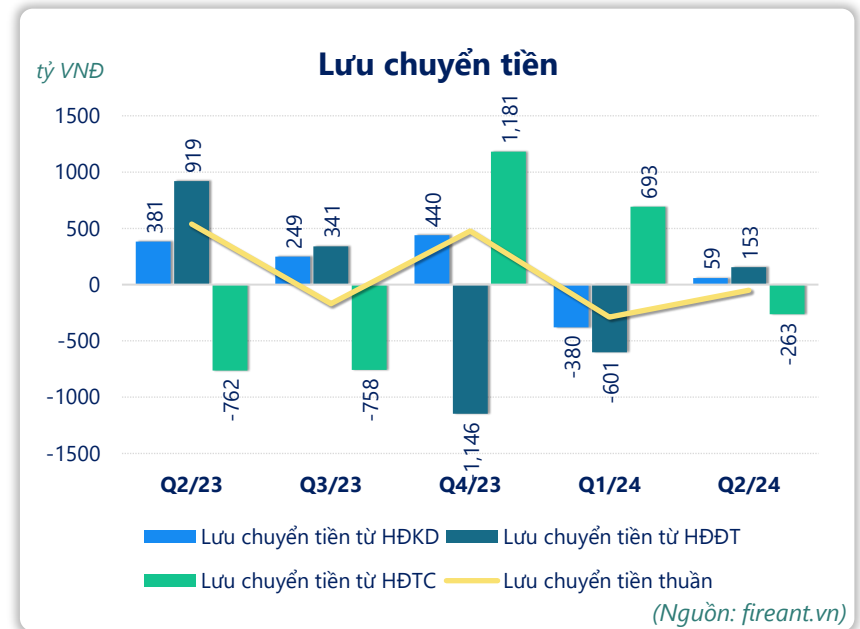
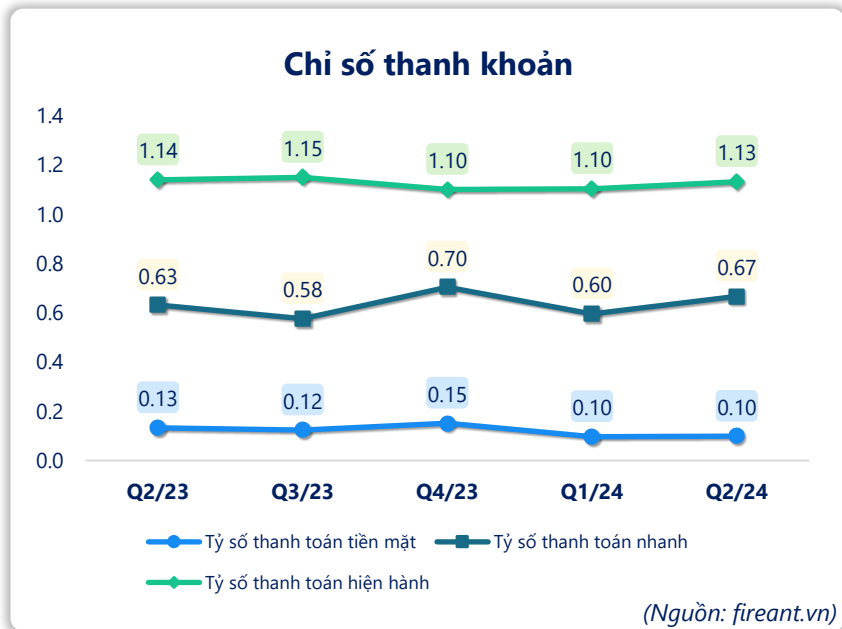
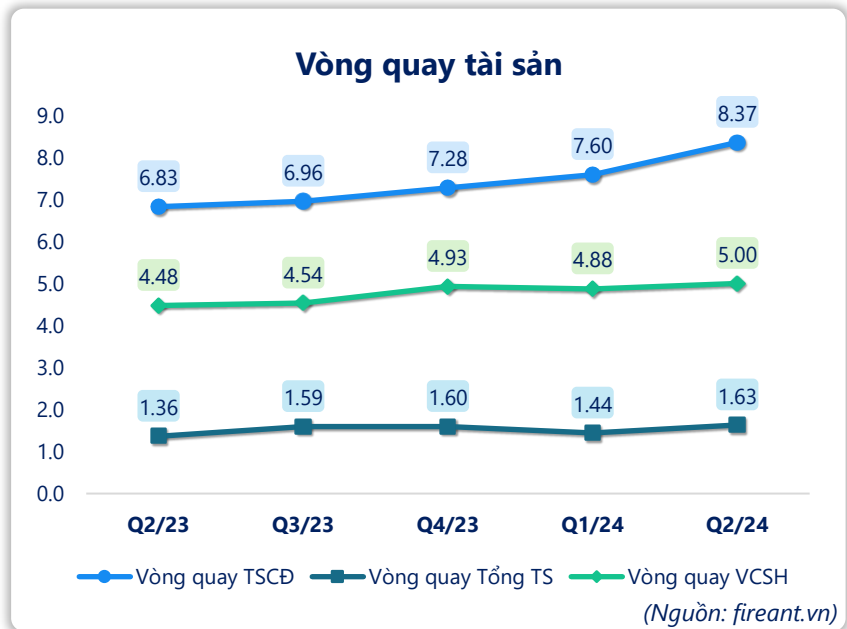
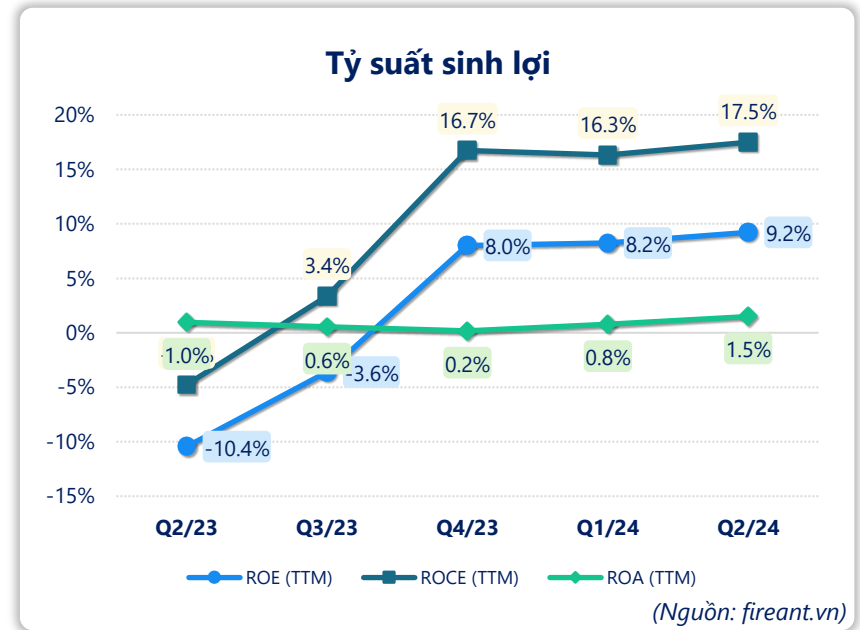
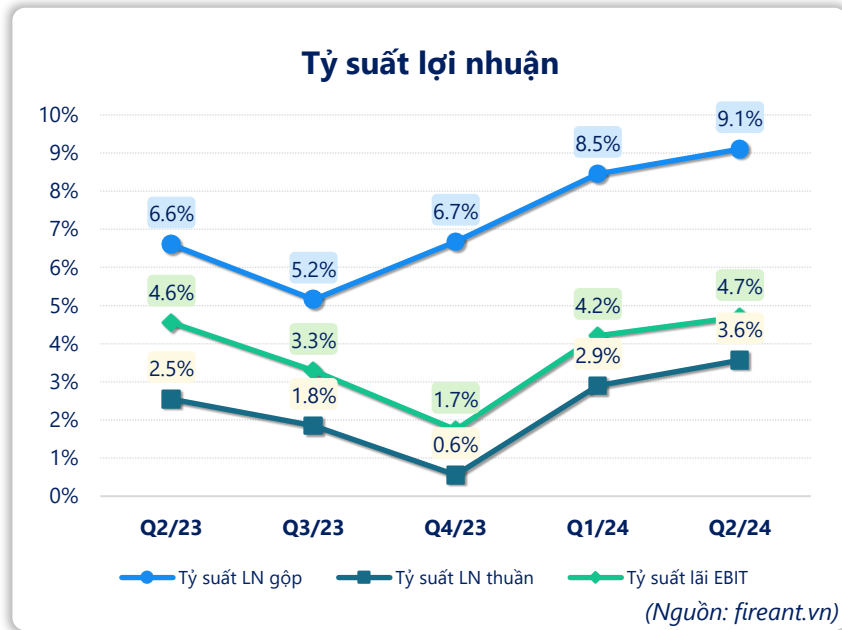
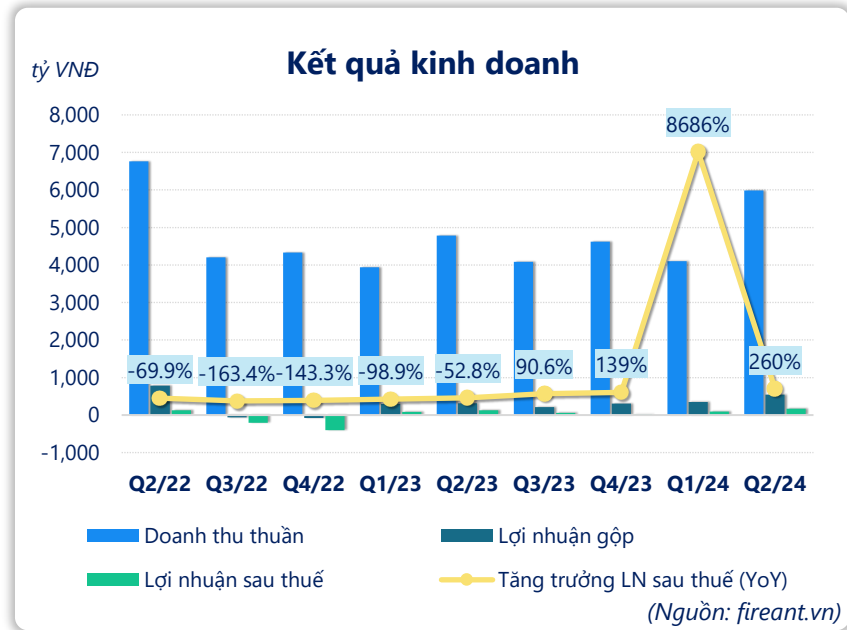
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	12,654	11,542	9.6%
Tài sản ngắn hạn	9,835	8,670	13.4%
Tiền và tương đương tiền	854	1,194	-28.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,672	2,156	23.9%
Phải thu ngắn hạn	1,855	1,984	-6.5%
Hàng tồn kho	4,042	3,127	29.3%
Tài sản ngắn hạn khác	412	209	96.6%
Tài sản dài hạn	2,819	2,872	-1.8%
Phải thu dài hạn	12.8	10.1	27.2%
Tài sản cố định	2,117	2,247	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	61.5	24.0	156%
Đầu tư tài chính dài hạn	271	271	0.0%
Tài sản dài hạn khác	349	312	12.0%
Lợi thế thương mại	8.22	8.66	-5.0%
Nợ phải trả	8,797	7,923	11.0%
Nợ ngắn hạn	8,685	7,879	10.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,229	5,804	7.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,155	1,328	62.3%
Nợ dài hạn	112	43.7	156%
Vay và nợ thuê dài hạn	56.4	43.7	28.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,857	3,619	6.6%
Vốn chủ sở hữu	3,857	3,619	6.6%
Vốn điều lệ	1,147	1,147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	4,787	4,088	4,621	4,099	5,986
Giá vốn hàng bán	4,471	3,877	4,312	3,752	5,441
Lợi nhuận gộp	316	211	309	347	545
Doanh thu HĐTC	147	97.6	58.9	80.6	131
Chi phí TC	102	83.8	84.1	62.0	106
Chi phí lãi vay	94.8	62.3	56.7	52.3	66.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	219	155	224	225	330
Chi phí QLDN	20.2	-5.90	33.1	21.2	25.9
LN thuần từ HĐKD	122	75.5	25.8	119	213
Lợi nhuận khác	1.14	-3.36	-1.87	1.30	1.28
LN trước thuế	123	72.2	23.9	120	215
Lợi nhuận sau thuế	123	59.6	19.7	95.4	171
LNST của CĐ cty mẹ	123	59.6	19.7	95.4	171

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	381	249	440	-380	59.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	919	341	-1,146	-601	153
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-762	-758	1,181	693	-263
Tiền đầu kỳ	350	887	719	1,194	905
Lưu chuyển tiền thuần	538	-169	475	-288	-50.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.97	0.97	-0.37	0	-0.72
Tiền cuối kỳ	887	719	1,194	905	854

(Nguồn: fireant.vn)